

CTCK: Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam  
 Địa chỉ: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3, Tp.HCM

Mẫu số B01 - CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC  
 ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	4	1,244,598,614	172,057,034
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		1,244,598,614	172,057,034
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		18,823	
1.3. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		15,825,882	5,260,182
1.4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		4,963,755	18,938,920
1.5. Thu nhập hoạt động khác	11		26,125,286	30,421,500
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>1,291,532,360</b>	<b>226,677,636</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(51,896)	
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(51,896)	
2.2. Chi phí môi giới chứng khoán	27	5	958,211,164	469,342,879
2.3. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		11,475,813	10,358,716
2.4. Chi phí khác	32		645,300	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>970,280,381</b>	<b>479,701,595</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh	42		125,055,701	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>125,055,701</b>	
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		10,807,655	
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;54)</b>	<b>60</b>		<b>10,807,655</b>	
<b>V. CHI BÁN HÀNG</b>				
61				
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>				
62	6		4,414,484,539	2,601,531,590
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>				
70			(3,978,984,514)	(2,854,555,549)
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		112	
8.2. Chi phí khác	72		11,300,013	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(11,299,901)</b>	
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>				
90			(3,990,284,415)	(2,854,555,549)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(3,990,232,519)	(2,854,555,549)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(51,896)	
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
100				
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>				
200			(3,990,284,415)	(2,854,555,549)
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>				
300				
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>				
500				

NGƯỜI LẬP PHIẾU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhật Linh

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2017



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>TÀI SẢN</b>				
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>109,428,566,995</b>	<b>133,530,339,721</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>109,272,662,744</b>	<b>127,926,269,549</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	8	53,494,064,386	95,729,662,402
1.1. Tiền	111.1		1,859,064,386	95,729,662,402
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		51,635,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	10.1	3,661,354	1,840,600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	10.1	53,000,000,000	32,000,000,000
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(307,704)	
5. Các khoản phải thu	117	11	2,761,801,457	144,012,378
5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,761,801,457	144,012,378
5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,761,801,457	144,012,378
6. Các khoản phải thu khác	122		13,443,251	50,754,169
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>	<b>11</b>	<b>155,904,251</b>	<b>5,604,070,172</b>
1. Tạm ứng	131			863,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		155,904,251	924,565,356
3. Tài sản ngắn hạn khác	135			4,678,641,816
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>27,805,011,458</b>	<b>15,607,907,438</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26,531,044,545</b>	<b>11,668,324,534</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	13,979,615,645	10,880,262,246
- Nguyên giá	222		20,961,626,429	15,926,851,042
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,982,010,784)	(5,046,588,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	12,551,428,900	788,062,288
- Nguyên giá	228		14,496,285,600	2,134,059,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,944,856,700)	(1,345,997,312)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			<b>2,710,400,000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1,273,966,913</b>	<b>1,229,182,904</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		959,767,500	992,641,500
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		64,124,365	
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	250,075,048	236,541,404
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>137,233,578,453</b>	<b>149,138,247,159</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2,527,163,364</b>	<b>9,138,247,159</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,527,163,364</b>	<b>9,138,247,159</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,045,634	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,740,400,000	86,967,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	318,055,705	6,491,722
4. Phải trả người lao động	323		188,720,312	
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	17	13,002,800	13,707,530
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		257,242,213	63,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		8,696,700	8,963,846,567
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			4,234,340
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>134,706,415,089</b>	<b>140,000,000,000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>134,706,415,089</b>	<b>140,000,000,000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		146,000,000,000	140,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		146,000,000,000	140,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		146,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			11,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(11,293,584,911)	
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(11,293,277,207)	
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(307,704)	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>430</b>		<b>134,706,415,089</b>	<b>140,000,000,000</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>137,233,578,453</b>	<b>149,138,247,159</b>
<b>LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		4,777,071,780,000	4,777,071,780,000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	18	2,020,000	1,920,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		2,020,000	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6,312,525	
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	19	312,525	277,777
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		6,000,000	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	20	1	65,076
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1	65,076
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21	30	580
<i>Đồng Việt Nam</i>				
4. Tiền gửi của khách hàng	026		407,596,463	101,331,942
4.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	22	399,534,123	101,331,942
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		399,534,123	101,331,942
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		3,828,000	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		3,828,000	
4.3. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		4,234,340	
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	23	399,534,123	
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		18,727,805	
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		380,806,318	
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3,828,000	
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,234,340	

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhật Linh

Tp. HCM, ngày 06 tháng 02 năm 2017



Jeong Man Ki



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		54,635,000,000	
2. Tiền lãi đã thu	05		41,364,400	25,481,760
3. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1,628,758)	
4. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(322,741,467)	(11,396,952)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		1,387,328,040	89,827,824,036
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(5,085,454,679)	(1,764,938,562)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50,653,867,536</b>	<b>88,076,970,282</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(7,079,038,780)	(8,809,490,907)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		1,173,946	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7,077,864,834)</b>	<b>(8,809,490,907)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>43,576,002,702</b>	<b>79,267,479,375</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		9,918,061,684	48,462,183,027
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		2,918,061,684	48,462,183,027
Các khoản tương đương tiền	63		7,000,000,000	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		53,494,064,386	127,729,662,402
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		1,859,064,386	127,729,662,402
Các khoản tương đương tiền	73		51,635,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	9	4,328,803,000	1,123,484,667
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	9	(4,174,930,800)	(1,208,567,000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		36,614,476	77,281,628
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>190,486,676</b>	<b>(7,800,705)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
<b>30</b>			<b>217,109,787</b>	<b>109,132,647</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		217,109,787	109,132,647
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		217,083,965	109,132,647
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		25,822	
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
<b>(40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>407,596,463</b>	<b>101,331,942</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		407,596,463	101,331,942
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		399,534,123	101,331,942
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		3,828,000	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		4,234,340	

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhật Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhật Linh**

TP.HCM, Ngày 02 tháng 02 năm 2017





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Quý 4 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(3,990,284,415)</b>	<b>(2,854,555,549)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>1,107,217,963</b>	<b>(500,180,501)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		1,039,895,240	563,824,016
- Các khoản dự phòng	04		307,704	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1,429,681,064	(1,033,682,991)
- Dự thu tiền lãi	08		(1,336,233,055)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(26,432,990)	(30,321,526)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>51,896</b>	
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		51,896	
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>20</b>		<b>(1,551,978,409)</b>	<b>(228,970,436)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			(1,146,400)
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		(1,551,978,409)	(227,824,036)
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>(1,318,937,646)</b>	<b>(190,012,378)</b>
Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(1,318,937,646)	(190,012,378)
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>		<b>49,241,320,587</b>	<b>88,879,665,771</b>
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		54,635,000,000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		65,527,983	(876,428,356)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		(1,644,736,300)	(86,967,000)
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,400,188	1,905,230
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		4,365,840	134,609,810
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		(3,307,661,014)	89,714,724,587
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(512,576,110)	(8,178,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		43,487,389,976	85,105,946,907
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
<b>1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác</b>	<b>61</b>		<b>87,438,780</b>	<b>(5,838,467,532)</b>
<b>2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>65</b>		<b>1,173,946</b>	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		88,612,726	(5,838,467,532)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>43,576,002,702</b>	<b>79,267,479,375</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>9,918,061,684</b>	<b>48,462,183,027</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		9,918,061,684	48,462,183,027
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		2,918,061,684	48,462,183,027
- Các khoản tương đương tiền	102.2		7,000,000,000	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>53,494,064,386</b>	<b>127,729,662,402</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		53,494,064,386	127,729,662,402
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1,859,064,386	127,729,662,402
- Các khoản tương đương tiền	104.2		51,635,000,000	

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	9	4,328,803,000	1,123,484,667
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	9	(4,174,930,800)	(1,208,567,000)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		36,614,476	77,281,628
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		190,486,676	(7,800,705)
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		217,109,787	109,132,647
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		217,109,787	109,132,647
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		217,083,965	109,132,647
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		25,822	
Trong đó có kỳ hạn:				
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		407,596,463	101,331,942
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		407,596,463	101,331,942
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		399,534,123	101,331,942
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		3,828,000	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46		4,234,340	
Trong đó có kỳ hạn				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhật Linh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Nhật Linh**

Tp.HCM, Ngày 06 tháng 02 năm 2017





CTCK: Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam

Địa chỉ: 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P6, Q3, Tp.HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm				Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2015	Năm 2016
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		62,218,402,116	138,696,699,504		(2,854,555,549)	(80,636,153,433)	(3,990,284,415)	140,000,000,000	134,706,415,089		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		140,000,000,000	146,000,000,000					140,000,000,000	146,000,000,000		
1.1. Vốn pháp định		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000		
1.2. Vốn bổ sung		5,000,000,000	11,000,000,000					5,000,000,000	11,000,000,000		
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(77,781,597,884)	(7,303,300,496)		(2,854,555,549)	(80,636,153,433)	(3,990,284,415)	(11,293,584,911)	(11,293,584,911)		
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(74,406,824,423)	(7,302,951,896)		(2,854,555,549)	(77,261,379,972)	(3,989,976,711)	(11,293,277,207)	(11,293,277,207)		
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,374,773,461)	(348,600)			(3,374,773,461)	(307,704)		(307,704)		
<b>Tổng cộng</b>		<b>62,218,402,116</b>	<b>138,696,699,504</b>		<b>(2,854,555,549)</b>	<b>(80,636,153,433)</b>	<b>(3,990,284,415)</b>	<b>140,000,000,000</b>	<b>134,706,415,089</b>		
II. Thu nhập toàn diện khác											
<b>Tổng cộng</b>											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhật Linh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ("Công ty"), trước đây có tên gọi là Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 123/GP-UBCK, do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Theo đó, Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của Công ty cổ phần chứng khoán Nam An (Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 79/UBCK-GP ngày 18 tháng 12 năm 2007). Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An chấm dứt hoạt động kể từ ngày Giấy phép trên có hiệu lực.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corp. (Hàn Quốc).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 22, tòa nhà Centec, số 72-74 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 17 người

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:



- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24.6.

### **3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### **3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;



- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

### **3.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

### 3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- ▶ Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- ▶ Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%



### 3.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 3.8 **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

### **3.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

### **3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm
Máy móc thiết bị	8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm
Phần mềm	8 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

### **3.11 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần trong hai (2) đến hai mươi bốn (24) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.



### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14 Lợi ích của nhân viên**

#### **3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### **3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

### **3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh.

### **3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**



### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp

pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3.19 **Vốn chủ sở hữu**

#### **Các quỹ**

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>	<i>Mục đích sử dụng</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	10% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc trích lập các quỹ này dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cuối năm.

### 3.20 **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.21 **Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.



**4. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tiền lãi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng	<b>1.244.598.614</b>	<b>172.057.034</b>

**5. CHI PHÍ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Khấu hao	806.551.697	411.969.137
Phí kết nối, hỗ trợ HOSE	129.899.643	13.000.000
Phân bổ công cụ dụng cụ	10.457.040	-
Chi phí môi giới khác	11.302.784	44.373.742
	<b>958.211.164</b>	<b>469.342.879</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lương và các khoản phúc lợi	2.014.598.041	466.317.954
Chi phí thuê nhà và văn phòng	1.096.764.849	1.110.682.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.528.228	600.649.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.343.543	151.854.879
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.477.443	30.641.800
Chi phí khác	601.772.435	241.384.841
	<b>4.414.484.539</b>	<b>2.601.531.590</b>

## 7. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế của kỳ này (kỳ trước: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Theo các quy định về thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty không ghi nhận chi phí thuế TNDN trong kỳ do phát sinh lỗ thuần.

## 8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	0	9.613.530
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.859.064.386	95.720.048.872
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	<u>51.635.000.000</u>	<u>0</u>
	<u><b>53.494.064.386</b></u>	<u><b>95.729.662.402</b></u>



## 9. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Cửa Công ty		
- Cổ phiếu	5	131.500
b. Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	268.422	8.503733.800
	<b>268.427</b>	<b>8.503.865.300</b>

## 10. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 10.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số dư cuối kỳ (VND)</i>		<i>Số dư đầu kỳ (VND)</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Cổ phiếu niêm yết	3.661.354	3.353.650	1.840.600	3.529.854
Tiền gửi có kỳ hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
	<b>53.003.361.354</b>	<b>53.003.353.650</b>	<b>32.001.840.600</b>	<b>32.003.529.854</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn từ 6 đến 13 tháng, lãi suất cố định từ 5% đến 6,9%/năm, lãi và gốc trả vào ngày đáo hạn.

## 10.2 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay ký quỹ, tương đương với giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
<b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b>		
Dự thu lãi tiền gửi	<b>2.761.801.457</b>	<b>144.012.378</b>

## 12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	155.904.251	925.428.356
Trả trước Công ty Cổ phần Công nghệ cao Lotte-HPT Việt Nam	0	4.678.641.816
	<b>155.904.251</b>	<b>5.604.070.172</b>



**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	13.847.259.553	43.502.546	5.694.344.450	20.874.187.649
Mua trong kỳ	-	-3.825.482.561	43.502.546	3.956.423.887	87.438.780
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	10.021.776.992	-	9.650.768.337	20.961.626.429
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	(500.227.959)	(5.218.326.664)	-	(744.384.173)	(6.462.938.796)
Khấu hao trong kỳ	(273.220.703)	3.580.5266.269	-	(3.826.377.554)	(519.071.988)
Số dư cuối kỳ	(773.448.662)	(1.637.800.395)	-	(4.570.761.727)	(6.982.010.784)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	788.853.141	8.628.932.889	43.502.546-	4.949.960.277	14.411.248.853
Số dư cuối kỳ	515.632.438	8.383.976.597	-	5.080.006.610	13.979.615.645

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	5.365.665.600	84.200.000	5.764.285.600
Mua mới	-	8.732.000.000	-	8.720.000.000
Số dư cuối kỳ	314.420.000	14.097.665.600	84.200.000	14.496.285.600
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	(1.339.833.448)	(84.200.000)	(1.424.033.448)
Hao mòn trong kỳ	-	(520.823.252)	-	(520.823.252)
Số dư cuối kỳ	-	(1.860.656.700)	(84.200.000)	(1.944.856.700)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	314.420.000	4.025.832.152	-	4.340.252.152
Số dư cuối kỳ	314.420.000	12.237.008.900	-	12.551.428.900



## 15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	130.075.048	116.541.404
	<b><u>250.075.048</u></b>	<b><u>236.541.404</u></b>

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Thuế Thu nhập cá nhân	313.626.408	6.491.722
Các loại thuế khác	4.429.297	-
	<b><u>318.055.705</u></b>	<b><u>6.491.722</u></b>

**17. CÁC KHOẢN TRÍCH NỘP PHÚC LỢI NHÂN VIÊN**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Bảo hiểm xã hội	7.638.800	577.530
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	5.364.000	13.130.000
	<b>13.002.800</b>	<b>13.707.530</b>

**18. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN (“VSD”) CỦA CTCK**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
<b>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</b>		
- Cổ phiếu	<b>2.202.000</b>	<b>1.920.000</b>

**19. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
<b>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</b>	3.125.250.000	2.777.770.000
<b>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</b>		
	60.000.000.000	
- Cổ phiếu	<b>33.125.250.000</b>	<b>2.777.770.000</b>



**20. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
<b>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</b>		
- Cổ phiếu	<b>10.000</b>	<b>650.760.000</b>

**21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Cổ phiếu	<b>300.000</b>	<b>5.800.000</b>

**22. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	399.534.123	101.331.942
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	18.727.805	19.488.287
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	380.806.318	81.843.655
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
	<b>399.534.123</b>	<b>101.331.942</b>

**23. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	399.534.123	101.331.942
- Của Nhà đầu tư trong nước	18.727.805	19.488.287
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	380.806.318	81.843.655
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
- Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	<u>399.534.123</u>	<u>101.331.942</u>

**24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****24.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Thu nhập/(chi phí)</u>	
			Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Shinhan Investment Corp. (Hàn Quốc)	Công ty mẹ	Thu phí môi giới chứng khoán	12.838.064	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đồng kiểm soát bởi Công ty mẹ	Thu lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ	42.556.218 -	- -



Số dư phải thu/(phải trả) trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Số dư cuối kỳ VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ VND</u>
Công ty Shinhan Investment Corp. (Hàn Quốc)	Công ty mẹ	Phải trả ngắn hạn	8,696,700	8,963,846,567
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Đồng kiểm soát bởi Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	1.920.066.518	93.289.763.974
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ Công ty	84.635.000.000	34.400.000.000
		Dự thu lãi tiền gửi	1.669.301.458	144.012.378

## 24.2 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN theo quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\text{Vốn khả dụng} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 303%.

## 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2016.

**Người lập:**



**Người phê duyệt:**



**Người phê duyệt:**



**Nguyễn Thị Nhật Linh**

Kế toán Trưởng

**Nguyễn Thị Nhật Linh**

Kế toán Trưởng

**Jeong Man ki**

Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 06 tháng 02 năm 2017

